

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85 564 368 490	89 036 452 785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	852 485 802	802 558 994
1. Tiền	111		852 485 802	802 558 994
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	37 805 727 877	37 899 673 626
1. Phải thu khách hàng	131		20 007 842 515	13 624 666 956
2. Trả trước cho người bán	132		5 114 219 200	9 153 388 450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17 707 664 888	20 145 616 946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5 023 998 726)	(5 023 998 726)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	29 728 220 631	31 489 334 969
1. Hàng tồn kho	141		30 154 937 415	31 916 051 753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426 716 784)	(426 716 784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	17 177 934 180	18 844 885 196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 526 767 622	2 181 155 318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		326 163 932	313 695 878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15 325 002 626	16 350 034 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83 070 992 658	83 567 877 658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		20 203 298 018	20 700 183 018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	8 861 397 274	9 313 672 274
- Nguyên giá	222		32 566 249 867	32 502 949 867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23 704 852 593)	(23 189 277 593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	11 200 607 116	11 245 217 116
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 148 573 000)	(1 103 963 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	141 293 628	141 293 628
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62 246 939 099	62 246 939 099
1. Đầu tư vào công ty con	251		62 246 939 099	62 246 939 099
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	620 755 541	620 755 541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		620 755 541	620 755 541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168 635 361 148	172 604 330 443

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		78 463 424 517	83 486 708 163
I. Nợ ngắn hạn	310		78 022 864 517	82 956 982 163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	65 942 278 902	65 016 157 418
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	5 677 444 021	11 627 972 660
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	1 172 002 352	241 208 027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	3 076 509 209	2 720 912 638
5. Phải trả người lao động	315		632 743 812	1 135 409 758
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	1 521 886 221	2 215 321 662
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		440 560 000	529 726 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	440 560 000	529 726 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90 171 936 631	89 117 622 280
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	90 171 936 631	89 117 622 280
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 332 371 783	7 278 057 432
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		168 635 361 148	172 604 330 443

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		3,276.11	5,399.33
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 25 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012	Năm 2012	Quý 1/2011	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	22 631 934 419	22 631 934 419	16 314 063 248	16 314 063 248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		22 631 934 419	22 631 934 419	16 314 063 248	16 314 063 248
4. Giá vốn hàng bán	11		17 221 299 278	17 221 299 278	10 883 928 785	10 883 928 785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 410 635 141	5 410 635 141	5 430 134 463	5 430 134 463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	1 117 625	1 117 625	2 571 493	2 571 493
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 812 708 858	1 812 708 858	1 856 604 668	1 856 604 668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 755 530 640	1 755 530 640	1 842 570 707	1 842 570 707
8. Chi phí bán hàng	24		955 732 359	955 732 359	920 363 125	920 363 125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 197 354 061	1 197 354 061	967 701 324	967 701 324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1 445 957 488	1 445 957 488	1 688 036 839	1 688 036 839
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		40 205 020	40 205 020	341 250 000	341 250 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012	Năm 2012	Quý 1/2011	Năm 2011
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(40 205 020)	(40 205 020)	(341 250 000)	(341 250 000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 405 752 468	1 405 752 468	1 346 786 839	1 346 786 839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	351 438 117	351 438 117	336 696 710	336 696 710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 054 314 351	1 054 314 351	1 010 090 129	1 010 090 129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		131	131	126	126

Ngày 25 tháng 04 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THỌ

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số 03-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

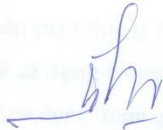
Cho 03 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012	Quý 1/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17 180 204 100	16 752 967 058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(13 879 860 400)	(10 597 306 030)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3 278 849 859)	(2 632 742 684)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 755 530 640)	(1 842 570 707)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(687 364)	(6 754 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5 088 294 012	1 006 808 006
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4 077 298 525)	(2 626 060 832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(723 728 676)	54 340 811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(63 300 000)	(367 945 455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4 090 902 612)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2 482 154 120
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63 300 000)	(1 976 693 947)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012	Quý 1/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		58 369 333 472	52 287 645 621
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57 532 377 988)	(49 923 218 813)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(116 704 972)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		836 955 484	2 247 721 836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		49 926 808	325 368 700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		802 558 994	696 315 551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		852 485 802	1 021 684 251

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 25 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phần x ưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	763.283.160	655.879.664
Tiền gửi ngân hàng	89.202.642	146.679.330
Tổng cộng	852.485.802	802.558.994

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	20.007.842.515	13.624.666.956
Trả trước cho người bán	5.114.219.200	9.153.388.450
Các khoản phải thu khác	17.707.664.888	20.145.616.946
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	37.805.727.877	37.899.673.626

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền quá lương của công nhân	10.320.132	8.966.512
Phải thu tiền vay của CB CNV	243.801.629	243.801.629
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	5.224.342.530	7.856.392.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	8.900.000.000	8.900.000.000
Phải thu tiền hàng thủy sản gửi Cty Phú Nhật	3.329.200.597	3.136.456.275
Tổng cộng	17.707.664.888	20.145.616.946

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.375.056.716	5.290.919.998
Công cụ, dụng cụ	147.267.628	161.490.937
Thành phẩm	24.632.613.071	26.463.640.818
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.154.937.415	31.916.051.753
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(426.716.784)
Giá trị thuần có thể thực hiện	29.728.220.631	31.489.334.969

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	326.163.932	313.695.878
Tài sản ngắn hạn khác	15.325.002.626	16.350.034.000
Tổng cộng	15.651.166.558	16.663.729.878

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	15.325.002.626	16.350.034.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	15.325.002.626	16.350.034.000

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.326.283	17.072.991.536	5.909.633.048	32.502.949.867
Tăng trong năm		63.300.000		63.300.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.520.325.283	17.136.291.536	5.909.633.048	32.566.249.867
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	5.625.021.000	16.035.260.593	1.528.996.000	23.189.277.593
Khấu hao trong kỳ	165.108.000	202.867.000	147.600.000	515.575.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.790.129.000	16.238.127.593	1.676.596.000	23.704.852.593
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.895.304.283	1.037.730.943	4.380.637.048	9.313.672.274
Tại ngày cuối kỳ	3.730.196.283	898.163.943	4.233.037.048	8.861.397.274

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.705.758.253 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.078.363.000	25.600.000	1.103.963.000
Khấu hao trong kỳ	44.610.000	-	44.610.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.122.973.000	25.600.000	1.148.573.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.245.217.116	-	11.245.217.116
Tại ngày cuối kỳ	11.200.607.116	-	11.200.607.116

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	62.246.939.099	62.246.939.099

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn là chi phí bán hàng cho Công ty Commodity chờ phân bổ	620.755.541	620.755.541
Tổng cộng	620.755.541	620.755.541

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	65.942.278.902	65.016.157.418
Tổng cộng	65.942.278.902	65.016.157.418

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 16,7%/năm và cao nhất là 18 %/năm (trong quý 1/2011) ; thời hạn vay tối đa là 12 tháng

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	5.677.444.021	11.627.972.660
Người mua trả tiền trước	1.172.002.352	241.208.027
Tổng cộng	6.849.446.373	11.869.180.687

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	3.004.558.310	2.653.807.557
Thuế TNCN	71.950.899	67.105.081
Tổng cộng	3.076.509.209	2.720.912.638

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	73.412.799	77.412.799
Bảo hiểm xã hội	302.791.256	294.538.685
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	1.145.682.166	1.843.370.178
Khác	-	-
Tổng cộng	1.521.886.221	2.215.321.662

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	440.560.000	529.726.000
Tổng cộng	440.560.000	529.726.000

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2012	80.230.710.000	1.608.854.848	7.278.057.432	89.117.622.280

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.054.314.351	1.054.314.351
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	8.332.371.783	90.171.936.631

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	7.278.057.432
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý I/2012	1.405.752.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2012	351.438.117
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm 2012	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/03/2012	8.332.371.783

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2011	Quý 1/2011
Doanh thu bán hàng	22.631.934.419	16.314.063.248

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	22.631.934.419	16.314.063.248
6.12. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.117.625	2.571.493
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	1.117.625	2.571.493
6.13. Chi phí tài chính		
	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lãi tiền vay	1.755.530.640	1.842.570.707
Chi phí khác	57.178.218	-
Lãi thuê xe tài chính	-	14.033.961
Tổng cộng	1.812.708.858	1.856.604.668
6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lợi nhuận kế toán	1.405.752.468	1.346.786.839
Lợi nhuận tính thuế	1.405.752.468	1.346.786.839
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	351.438.117	336.696.710
Chi phí thuế TNDN	351.438.117	336.696.710
7. Những thông tin khác		
7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị		
	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lương Tổng Giám đốc	56.027.000	43.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thù lao hội đồng quản trị	<u>29.100.000</u>	<u>27.900.000</u>
Tổng cộng	<u>85.127.000</u>	<u>71.650.000</u>

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho 3 tháng đầu năm 2012 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 04 năm 2012

Ngày 26 tháng 04 năm 2012

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT